

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Bình năm 2023

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2022

1. Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai thực hiện Chương trình

Căn cứ hệ thống các văn bản triển khai, hướng dẫn, chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, Ngành Trung ương về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, cùng với việc xác định công tác giảm nghèo là nhiệm vụ quan trọng để phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh một cách kịp thời, đầy đủ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm triển khai một cách đồng bộ công tác giảm nghèo.

Trong năm 2022 đã ban hành nhiều văn bản, cụ thể như sau: Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh: 01 văn bản; Nghị quyết của HĐND tỉnh: 10 văn bản; Quyết định của UBND tỉnh : 11 văn bản; Kế hoạch của UBND tỉnh : 5 văn bản; Văn bản của sở Lao động: 5 văn bản.

(Chi tiết các văn bản đã ban hành tại Phụ lục 1, kèm theo)

2. Thành lập, hoạt động của Tổ công tác thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững

Căn cứ Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 về việc Kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025, ngày 16/6/2022, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 4001/QĐ-LĐTBXH về việc thành lập Tổ Công tác Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025. Ngày 18/7/2022, Tổ công tác đã ban hành Quyết định số 4876/QĐ-TCT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Công tác Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025. Tổ Công tác có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất với Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG về cơ chế, chính sách và phương hướng, nhiệm vụ giải pháp có liên quan đến Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2021-2025; tham mưu Ban Chỉ đạo đôn đốc các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc xây dựng, hoàn thiện và hướng dẫn cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý, điều hành chương trình, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong quá trình thực hiện chương trình.

3. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022

a) Tỷ lệ nghèo đa chiều trên phạm vi toàn tỉnh: 9,76%; tổng số hộ: 25.105 hộ, trong đó:

- Tổng số hộ nghèo: 12.855 hộ; chiếm tỷ lệ 5,0% tổng số hộ dân cư.

- Tổng số hộ cận nghèo: 12.250 hộ; chiếm tỷ lệ 4,76% tổng số hộ dân cư.

b) Tỷ lệ nghèo đa chiều theo khu vực thành thị: 3,29%/ tổng số hộ dân cư khu vực thành thị; tổng số hộ: 1.804 hộ. Trong đó:

- Tổng số hộ nghèo khu vực thành thị là 791 hộ; chiếm tỷ lệ 1,44% tổng số hộ dân cư khu vực thành thị.

- Tổng số hộ cận nghèo khu vực thành thị là 1.013 hộ chiếm 1,85% tổng số hộ dân cư khu vực thành thị.

c) Tỷ lệ nghèo đa chiều theo khu vực nông thôn: 11,52%/tổng số hộ dân cư khu vực nông thôn; tổng số hộ: 23.301 hộ. Trong đó:

- Tổng số hộ nghèo khu vực nông thôn là 12.064 hộ; chiếm tỷ lệ 5,96% tổng số hộ dân cư khu vực nông thôn.

- Tổng số hộ cận nghèo khu vực nông thôn là 11.237 hộ chiếm 5,56% tổng số hộ dân cư khu vực nông thôn.

d) Phân theo nhóm hộ dân tộc thiểu số

- Số hộ nghèo DTTS là 4.045 hộ, chiếm tỷ lệ 31,47% tổng số hộ nghèo;

- Số hộ cận nghèo DTTS là 1.249 hộ, chiếm tỷ lệ 10,2% tổng số hộ cận nghèo.

e) Phân theo nhóm hộ không có khả năng lao động

- Số hộ nghèo KCKNLĐ là 5.656 hộ, chiếm tỷ lệ 44% tổng số hộ nghèo;

- Số hộ cận nghèo KCKNLĐ là 3.403 hộ, chiếm tỷ lệ 27,78% tổng số hộ cận nghèo.

g) Phân theo nhóm hộ có đối tượng người có công với cách mạng

- Số hộ nghèo có đối tượng NCC là 90 hộ, chiếm tỷ lệ 0,7% tổng số hộ nghèo;

- Số hộ cận nghèo có đối tượng NCC là 145 hộ, chiếm tỷ lệ 1,18% tổng số hộ cận nghèo.

h) Phân theo nhóm hộ khác

- Số hộ nghèo đối tượng khác là 3.064 hộ, chiếm tỷ lệ 23,84% tổng số hộ nghèo;

- Số hộ cận nghèo đối tượng khác là 7.452 hộ, chiếm tỷ lệ 60,84% tổng số hộ cận nghèo.

4. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

- Số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: 04 xã;

- Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%: 103/151 xã, chiếm 68,2%/ tổng xã toàn tỉnh;

- Giảm 3.820 hộ nghèo (đạt 45,9% chỉ tiêu giai đoạn, theo kế hoạch giai đoạn giảm 8.3258 hộ); giảm 1.483 hộ cận nghèo so với đầu kỳ (đạt 21,6% chỉ tiêu giai đoạn, theo kế hoạch giai đoạn giảm 6.865 hộ);

- 4/4 (100%) xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, liên kết vùng, phục vụ dân sinh...;

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức;



- 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ việc làm;

- 71,5% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi còn 15,46%;

- Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi: 92,8%;

- Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: 73% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 41,7% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh;

- Chiều thiếu hụt về thông tin: 57% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng các dịch vụ viễn thông.

5. Kết quả thực hiện các dự án thành phần của Chương trình

5.1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 31.520 triệu đồng (ĐTPT: 29.000 triệu đồng; vốn SN: 2.520 triệu đồng), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 26.400 triệu đồng (ĐTPT: 24.000 triệu đồng; vốn SN: 2.400 triệu đồng)

+ Ngân sách địa phương: 5.120 triệu đồng (ĐTPT: 5.000 triệu đồng; vốn SN: 120 triệu đồng).

Các địa phương đã đăng ký các danh mục, dự án đầu tư, hồ sơ liên quan và đang triển khai thực hiện các công trình.

5.2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 11.554 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 10.672 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 882 triệu đồng.

Đến nay các địa phương và đơn vị sử dụng vốn đang triển khai thực hiện nhưng chưa thực hiện giải ngân nguồn vốn được vì liên quan đến một số văn bản, cơ chế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các Thông tư, văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

5.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 4.987 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 4.617 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 370 triệu đồng.

Đến nay các địa phương và đơn vị sử dụng vốn đang triển khai thực hiện nhưng chưa thực hiện giải ngân nguồn vốn được vì liên quan đến các văn bản hướng dẫn, cơ chế thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các Thông tư, văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

Năm 2022, tỉnh Quảng Bình không được giao kinh phí thực hiện Tiểu dự án này.

5.4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 6.354 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 5.844 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 510 triệu đồng.

Triển khai hỗ trợ đào tạo nghề cho 59 lớp đào tạo nghề, cho 2.029 người lao động tham gia học nghề với kinh phí hỗ trợ là 5.342 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 113 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 106 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 7 triệu đồng.

Các địa phương có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển đang triển khai thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 3.140 triệu đồng (vốn ĐTPT: 845 triệu đồng; SN: 2.295 triệu đồng), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 2.956 triệu đồng (vốn ĐTPT: 845 triệu đồng; SN: 2.111 triệu đồng)

+ Ngân sách địa phương: 184 triệu đồng.

Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh đầu tư mua sắm trang thiết bị tại trung tâm với kinh phí 845 triệu đồng; các địa phương, đơn vị sử dụng vốn đã triển khai thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động, kết quả đã thu thập thông tin của 462.498 người lao động trên địa bàn, kinh phí thực hiện 2.012 triệu đồng.

5.5. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 2.608 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 1.852 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 756 triệu đồng.

Với nguồn kinh phí đã phân bổ, các sở ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tổ chức triển khai tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông cho hơn 1.630 đại biểu tham gia; đồng thời, các địa phương đang triển khai nâng cấp, làm mới đài truyền thanh cho các xã thuộc khu vực III trên địa bàn.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 478 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 439 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 39 triệu đồng.

Với nguồn kinh phí đã phân bổ, các sở ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tổ chức tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành và toàn xã hội về công tác giảm nghèo; đồng thời đã xây dựng, tổ chức thực hiện 2 chương trình phát thanh, 02 phóng sự truyền thông về giảm nghèo bền vững; đăng nhiều tin, bài tuyên truyền; sửa chữa, lắp đặt mới các cụm pano tuyên truyền trên địa bàn; cấp hơn 170 băng rôn tuyên truyền.

5.7. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

a) Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 3.081 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 2.837 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 244 triệu đồng.

Với kinh phí đã phân bổ, các sở, ngành, địa phương được sử dụng nguồn kinh phí đã triển khai thực hiện các hoạt động, cụ thể: Đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới với 68 lớp cho hơn 5.850 đại biểu; đồng thời các địa phương cũng đã tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm với các địa phương khác trong tỉnh.

b) Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Tổng nguồn vốn thực hiện: 1.636 triệu đồng (vốn SN), trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 1.506 triệu đồng

+ Ngân sách địa phương: 130 triệu đồng.

Với kinh phí đã phân bổ, các sở, ngành, địa phương được sử dụng nguồn kinh phí đã tổ chức xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá năm 2022 thực hiện Chương trình. Cụ thể: Cấp tỉnh đã thành lập 01 Đoàn, tiến hành giám sát, đánh giá tại các huyện, thị xã, thành phố; cấp huyện: 8/8 đơn vị đã xây dựng kế hoạch và triển khai giám sát, đánh giá trên địa bàn. Ngoài ra, cấp huyện đã hỗ trợ các xã, thị trấn một phần kinh phí để in ấn, photo cấp phiếu và tổ chức điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022.

6. Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên và tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo

a) **Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên**

- *Chính sách bảo hiểm y tế*: Đã cấp 29.844 thẻ BHYT cho đối tượng nghèo; 25.036 thẻ BHYT đối tượng cận nghèo; 56.252 thẻ cho hộ làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình; 17.621 thẻ BHYT cho người sống tại vùng đặc biệt khó khăn. Qua hoạt động cấp thẻ Bảo hiểm y tế, hỗ trợ khám chữa bệnh đã tạo điều kiện cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn, người thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng có điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế tốt hơn, góp phần giảm bớt khó khăn cho bản thân và gia đình.

- *Chính sách trợ giúp pháp lý:* Thực hiện TGPL cho 291 lượt người; trong đó có 44 người thuộc hộ nghèo và 26 người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tổ chức Hội nghị truyền thông pháp luật về TGPL tại 03 điểm cho hơn 262 lượt người tham gia; Tổ chức 01 Hội nghị bồi dưỡng kiến thức pháp luật về TGPL cho 91 đại biểu là cán bộ thôn, bản, đại diện cộng đồng, lãnh đạo tổ nhóm, cán bộ chi hội đoàn thể, người có uy tín, đại diện các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn xã Phù Hóa, huyện Quảng Trạch...

- *Chính sách hỗ trợ tiền điện:* Toàn tỉnh đã có 16.657 lượt hộ nghèo hỗ trợ tiền điện, với kinh phí hỗ trợ 49.000 đồng/hộ/tháng.

- *Các chính sách, hỗ trợ khác:* Ngân sách địa phương hỗ trợ cho hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 cho 16.657 hộ nghèo với kinh phí 16.657 tỷ đồng.

b) Kết quả thực hiện tín dụng chính sách xã hội hỗ trợ giảm nghèo

Năm 2022, toàn tỉnh có 2.770 lượt hộ nghèo được vay vốn với tổng số vốn vay 205.391 triệu đồng; có 3.025 lượt hộ cận nghèo được vay vốn với tổng số vốn vay 240.488 triệu đồng; có 2.938 lượt hộ mới thoát nghèo được vay vốn với tổng số vốn vay 234.725 triệu đồng; có 524 lượt hộ học sinh, sinh viên vay vốn với tổng số tiền 28.214 triệu đồng; có 7.286 lượt cho vay giải quyết việc làm với số tiền 13.589 triệu đồng...

Việc được sử dụng nguồn vốn vay từ chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo đã dần thay đổi tâm lý trông chờ, ỷ lại, giúp hộ nghèo chuyển từ sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa, vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống. Hàng nghìn hộ nghèo nhờ vốn vay ưu đãi đã biết tổ chức sản xuất và sản xuất kinh doanh có hiệu quả, góp phần thoát nghèo bền vững. Chính sách tín dụng ưu đãi đối với học sinh, sinh viên có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo cơ hội học tập cho HSSV, giúp cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn có điều kiện trang trải các chi phí trong học tập, sinh hoạt; giúp hộ nghèo giảm bớt được sức ép và nỗi lo về điều kiện tài chính chu cấp cho con em trong suốt quá trình học tập, giúp các em có cơ hội vươn lên thực hiện ước mơ học tập của mình để cải thiện đời sống cho bản thân và gia đình.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Mặc dù do đại dịch bệnh Covid – 19 nên điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua không thật sự thuận lợi, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Nhưng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành từ tỉnh đến địa phương, công tác giảm nghèo của tỉnh đã được tổ chức triển khai đồng bộ và đạt được nhiều kết quả ghi nhận.

Nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và người dân về công tác giảm nghèo bền vững đã được nâng lên và có chuyển biến rõ rệt; mục tiêu giảm nghèo trở thành nhiệm vụ, chỉ tiêu quan trọng trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy

Đảng, chính quyền địa phương. Các hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận tốt hơn các chính sách, nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng. Mức sống dân cư được cải thiện góp phần củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Kết quả giảm nghèo năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm được 1,52% so với đầu kỳ, có hơn 3.800 hộ thoát nghèo, vượt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra (giảm 1,5%). Tính bền vững trong công tác giảm nghèo đã được cải thiện đáng kể, hộ tái nghèo và nghèo phát sinh mới chỉ chiếm 5,2% so với tổng số hộ nghèo.

Các địa bàn đặc biệt khó khăn đã được đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh; hộ nghèo được hỗ trợ sinh kế, tạo việc làm, tăng thu nhập, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin. Đặc biệt, đã có sự chuyển biến về nhận thức và hành động của một bộ phận người nghèo, đã xuất hiện một số điển hình làm đơn tự nguyện xin thoát nghèo.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Chính sách giảm nghèo vẫn còn tình trạng vừa trùng lặp vừa dàn trải, phân tán với mức hỗ trợ thấp... đã làm giảm tính hiệu quả của các chính sách. Còn nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp nên chưa tạo được ý thức chủ động của các cấp và người dân, làm phát sinh tư tưởng ỷ lại của các cấp và của bản thân người nghèo, xu hướng nhiều địa phương, huyện, xã và người dân muốn vào danh sách đối tượng hộ nghèo để được hưởng lợi các chính sách trợ giúp vẫn còn nhiều.

- Việc giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương để thực hiện chương trình của tỉnh vẫn chưa đảm bảo đúng tiến độ của Trung ương đề ra vì địa phương phải thực hiện các quy trình, thủ tục xây dựng, trình Hội đồng nhân dân các cấp quyết định và nhiều thủ tục khác dẫn đến chậm ban hành văn bản, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.

- Phần lớn hộ nghèo tỉnh Quảng Bình vẫn chủ yếu tập trung ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hộ không có khả năng lao động; chênh lệch giàu nghèo, điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp.

- Sự phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và cơ quan chủ quản chương trình có lúc chưa chặt chẽ nên quá trình tổng hợp, báo cáo, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình còn chưa chủ động về tiến độ. Đặc biệt là do năm đầu triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững do đó, công tác phối hợp giữa các sở, ngành liên quan còn lúng túng, chùng chèo trong việc giao nhiệm vụ thực hiện xây dựng văn bản hướng dẫn, nghị quyết, quyết định... quy định các nội dung, định mức thực hiện các dự án, tiểu dự án thực hiện Chương trình.

2. Bài học kinh nghiệm

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm làm chuyển biến về nhận thức của người dân trong công tác giảm nghèo, ý thức được trách nhiệm của mình, từ đó tự vươn lên thoát nghèo, tránh tư tưởng trông chờ ỷ lại vào Nhà nước.



- Cập nhật, bám sát các văn bản hướng dẫn của cấp trên, đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo đa chiều gắn với mục tiêu phát triển bền vững, đảm bảo mức sống tối thiểu tăng dần và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; ban hành chính sách hỗ trợ có điều kiện, tăng cường chính sách tín dụng cho người nghèo.

- Cần tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền và huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và nhân dân thực hiện chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững.

- Phải thực hiện lồng ghép tốt các chương trình, dự án, nguồn vốn trên địa bàn để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, bằng một cơ chế chỉ đạo tập trung thống nhất từ tỉnh đến cơ sở.

- Xác định rõ nguyên nhân nghèo của từng địa phương, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch giảm nghèo với những giải pháp phù hợp, đúng hướng, giúp người nghèo, xã nghèo, xã khó khăn vươn lên thoát nghèo.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng nhân rộng mô hình giảm nghèo với phương châm mỗi địa phương có một mô hình hiệu quả; hướng dẫn cách làm ăn; phát huy hệ thống dạy nghề, tập trung ngành nghề gắn với thực tiễn sản xuất, nhu cầu học nghề của từng đối tượng và nhu cầu việc làm; tổ chức sơ, tổng kết kịp thời.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chương trình của các cấp, các ngành nhằm phát hiện những hạn chế, thiếu sót để kịp thời chấn chỉnh, xử lý nhằm nâng cao hiệu quả tối đa trong việc thực hiện Chương trình.

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2023

1. Mục tiêu, chỉ tiêu

- Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo 0,8%, tương ứng với giảm 2.045 hộ/12.855 hộ, số hộ nghèo còn lại là 10.810 hộ; hộ cận nghèo 0,5% tương ứng với giảm 1.285 hộ/12.248 hộ, số hộ cận nghèo còn lại là 10.963 hộ.

(Chi tiết giao chỉ tiêu phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 theo Phụ lục 2 đính kèm)

- 80% xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%;

- 100% xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, liên kết vùng, phục vụ dân sinh...;

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức;

- 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được hỗ trợ kết nối, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ việc làm;

- 100% người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 16 tuổi còn 12%;

- Tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi: 97%;

- Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 60% hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh;

- 90% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, internet;

- 95% các hộ gia đình sinh sống địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững thông qua các hình thức xuất bản phẩm, sản phẩm truyền thông.

2. Huy động nguồn lực thực hiện chương trình

- Tổng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình là: 107.379 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách trung ương: 89.888 triệu đồng (Đầu tư phát triển: 14.970 triệu đồng; Sự nghiệp: 74.918 triệu đồng);

+ Ngân sách địa phương: 17.491 triệu đồng (Đầu tư phát triển: 10.000 triệu đồng; Sự nghiệp: 7.491 triệu đồng);

- Huy động tối đa các nguồn lực khác để thực hiện Chương trình.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình

Một là, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở. Đồng thời, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành, đặc biệt là hệ thống chính trị ở cơ sở đối với công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững.

Hai là, Đổi mới phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”; Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, mọi tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là người nghèo, nhằm thay đổi nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, loại bỏ tư tưởng trông chờ vào các chính sách của Nhà nước mà phải sử dụng hiệu quả nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để vươn lên thoát nghèo bền vững, làm giàu chính đáng.

Ba là, hàng năm triển khai kịp thời, chính xác công tác điều tra cung cầu lao động, thị trường lao động, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.

Bốn là, thực hiện có hiệu quả việc lồng ghép các chương trình, dự án, đề án, kế hoạch đào tạo nghề, tạo việc làm, giảm nghèo phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tranh thủ các nguồn hỗ trợ từ các tổ chức phi Chính phủ đầu tư cho công tác giảm nghèo, tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương, các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng để tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho sản xuất và dân sinh. Tập trung nguồn lực thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, phát triển kinh tế cho các đối tượng nghèo; chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội, gia đình có hoàn cảnh khó khăn.

Năm là, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản để giúp họ thoát nghèo bền vững. Chú trọng hỗ trợ vốn vay phát triển sản xuất, đa dạng nguồn vốn tín dụng cho hộ nghèo, tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận nguồn vốn vay, các chương trình, dự án để phát triển sản xuất; hướng dẫn hộ nghèo có kế hoạch sử dụng vốn vay hiệu quả.

Sáu là, nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả, mô hình sinh kế, phát huy các sáng kiến giảm nghèo dựa vào cộng đồng; triển khai các mô hình hợp tác, liên kết với giữa các hộ nghèo với doanh nghiệp trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

Khuyến khích nhà đầu tư phát triển vào nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để tạo thêm việc làm mới cho người dân địa phương; tích cực tham gia thị trường lao động trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu lao động; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo nghề và chủ động giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

Bảy là, tổ chức tốt công tác đào tạo nghề cho người lao động ở nông thôn, nhất là người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số (chú trọng đào tạo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và khả năng của từng người lao động); đồng thời, gắn với hoạt động vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm.

Tám là, bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, nhất là cán bộ công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển; phát triển thị trường lao động, động viên người lao động tự tạo việc làm.

Chín là, thường xuyên kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả triển khai thực hiện các chính sách, dự án, giải pháp về đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo để có giải pháp điều chỉnh, bổ sung, uốn nắn những hạn chế, bất cập, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Hàng năm có sơ kết, tổng kết đánh giá hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án, kế hoạch đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giảm nghèo và định hướng công tác này cho năm tiếp theo.

VI. PHÂN CÔNG QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan chủ trì quản lý Chương trình; chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, thực hiện Chương trình theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành, địa phương liên quan kịp thời tham mưu phân bổ nguồn kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 cho các địa phương, đơn vị.

- Chủ trì hướng dẫn các sở, ban, ngành liên quan và địa phương thực hiện hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và địa phương hướng dẫn quy trình và tổ chức việc giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Thực hiện chức năng cơ quan tổng hợp Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương cho Chương trình theo tiến độ và kế hoạch đầu tư trung hạn, hằng năm, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của ngân sách địa phương để đảm bảo hoạt động của Chương trình.

4. Các Sở, ban, ngành chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình

- Hướng dẫn triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện nội dung thành phần thuộc chương trình được phân công chủ trì.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và sở, ban, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện nguồn lực và các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung thành phần của Chương trình chủ trì theo quy định, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo tỉnh.

- Thường xuyên, định kỳ tổ chức các đoàn kiểm tra ở các địa phương được phân công; giám sát, kiểm tra kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công.

- Báo cáo kết quả thực hiện nội dung thành phần và sử dụng nguồn vốn được giao, gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp theo quy định.

5. Các Sở, ban, ngành tham gia thực hiện Chương trình

Nghiên cứu, lồng ghép thực hiện Chương trình với các chương trình, dự án, đề án khác được giao bảo đảm hiệu quả, không chồng chéo.

6. Các cơ quan thông tin và truyền thông, có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu của Chương trình.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo, thành lập, kiện toàn Tổ công tác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương.

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn, bố trí nguồn vốn đối ứng từ nguồn ngân sách của địa phương và chủ động huy động thêm các nguồn lực khác thực hiện Chương trình.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng các nguồn vốn đúng mục tiêu, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm và tránh thất thoát, lãng phí.

- Phân công, phân cấp trách nhiệm của các cấp và cơ quan liên quan trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc đẩy mạnh phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm cho cơ sở.



- Ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn theo thẩm quyền và nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức giám sát, đánh giá và báo cáo thực hiện Chương trình trên địa bàn định kỳ, đột xuất theo quy định.

- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo nhiệm vụ được giao.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị, xã hội thực hiện giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức triển khai Chương trình.

Trên đây là kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Bình năm 2023. Yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động – TBXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Bình;
- Lưu: VT, NCVX.



Hồ An Phong

Phụ lục 1

Các văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện Chương trình

TT	Hình thức văn bản	Cơ quan ban hành	Số, ngày, tháng ban hành	Tên văn bản
1	Nghị quyết	Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh	Số 09-NQ/TU ngày 13/6/2022	Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030
2	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 23/2022/NQ-HDND ngày 27/5/2022	Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
3	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 35/2022/NQ-HDND ngày 10/12/2022	Ban hành quy định một số nội dung và mức hỗ trợ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
4	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 40/2022/NQ-HDND ngày 10/12/2022	Ban hành quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
5	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 70/NQ-HDND ngày 26/7/2022	Phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
6	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 75/NQ-HDND ngày 26/7/2022	Phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
7	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 84/NQ-HDND ngày 09/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện
8	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 86/NQ-HDND ngày 09/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước hiện các Chương trình MTQG năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
9	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 29/NQ-HDND ngày 26/7/2022	Ban hành quy định Cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các CTMTQG, giữa các CTMTQG với các Chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
10	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 96/NQ-HDND ngày 10/12/2022	Phân bổ chi tiết vốn đối ứng ngân sách địa phương (đầu tư phát triển) giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG xây dựng nông thôn mới
11	Nghị quyết	HDND tỉnh	Số 99/NQ-HDND ngày 10/12/2022	Về phương án phân bổ nguồn vốn Ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho tiêu dự án 3 – Dự án 4 thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững và phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2023 thực hiện 02 CTMTQG: Giảm nghèo bền vững, Xây dựng nông thôn mới



12	Quyết định	UBND tỉnh	Số 1044/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	Về việc Kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
13	Quyết định	Sở Lao động - TB&XH	Số 4001/QĐ-LĐTBXH ngày 16/6/2022	Về việc Thành lập Tổ công tác Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
14	Quyết định	UBND tỉnh	Số 2237/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
15	Quyết định	UBND tỉnh	Số 2335/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	Về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững cho các huyện, thị xã, thành phố
16	Quyết định	UBND tỉnh	Số 2576/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
17	Quyết định	UBND tỉnh	Số 2660/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển ngân trung ương năm 2022 thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện
18	Quyết định	UBND tỉnh	Số 2737/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	Ban hành danh mục loại dự án thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 được áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ
19	Quyết định	UBND tỉnh	Số 48/2022/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
20	Quyết định	UBND tỉnh	Số 53/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	Ban hành quy định về cơ chế quản lý quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
21	Quyết định	UBND tỉnh	Số 54/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	Quy định quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép từ nguồn vốn huy động và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025
22	Quyết định	UBND tỉnh	Số 3627/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
23	Kế hoạch	UBND tỉnh	Số 788/KH-UBND ngày 12/5/2022	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
24	Kế hoạch	UBND tỉnh	Số 1223/KH-UBND ngày 08/7/2022	Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025

25	Kế hoạch	UBND tỉnh	Số 1723/KH-UBND ngày 20/9/2022	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
26	Kế hoạch	UBND tỉnh	Số 1864/KH-UBND ngày 06/10/2022	Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
27	Kế hoạch	Sở Lao động TB&XH	Số 1409/KH-SLĐTBXH ngày 28/9/2022	Tập huấn rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2022 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
28	Công văn	Sở Lao động TB&XH	Số 1002/LSDTBXH-BTTTTN ngày 25/7/2022	Hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022
29	Hướng dẫn	Sở Lao động TB&XH	Số 1412/SDTBXH-LĐVLĐN ngày 28/9/2022.	Hướng dẫn một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các dự án và nội dung thành phần thuộc 03 Chương trình MTQG năm 2022.
30	Hướng dẫn	Sở Lao động TB&XH	Số 1557/SDTBXH-LĐVLĐN ngày 28/9/2022	Hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 2 – Dự án 6 và Dự án 7 đối với Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.
31	Kế hoạch	Sở Lao động TB&XH	số 1752/KH-SLĐTBXH ngày 17/11/2022	Giám sát, đánh giá năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025



PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 207 /KH-UBND ngày 20 / 02 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư đầu năm 2023	Tổng số hộ nghèo							Tổng số hộ cận nghèo						
			Số hộ nghèo đầu năm 2023	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm tỉ lệ (%)	Số hộ giảm	Số hộ nghèo cuối năm 2023	Tỷ lệ còn lại cuối 2023 (%)	Số hộ cận nghèo đầu năm 2023	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu giảm tỷ lệ (%)	Số hộ giảm	Số hộ cận nghèo cuối năm 2023	Tỷ lệ còn lại cuối 2023 (%)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	Tổng cộng	257.085	12.855	5,00	0,80	2.045	10.810	4,20	12.248	4,76	0,50	1.285	10.963	4,26		
1	Huyện Lệ Thủy	42.158	2.300	5,46	0,92	386	1.914	4,54	1.669	3,96	0,42	175	1.494	3,54		
2	Huyện Quảng Ninh	27.779	1.489	5,36	0,89	247	1.242	4,47	1.497	5,39	0,57	157	1.340	4,82		
3	TP. Đồng Hới	33.985	130	0,38	0,06	21	109	0,32	194	0,57	0,06	20	174	0,51		
4	Huyện Bố Trạch	51.083	2.358	4,62	0,73	375	1.983	3,88	2.019	3,95	0,41	212	1.807	3,54		
5	Thị xã Ba Đồn	29.543	587	1,99	0,28	83	504	1,71	1.298	4,39	0,46	136	1.162	3,93		
6	Huyện Quảng Trạch	33.712	1.751	5,19	0,83	279	1.472	4,37	1.609	4,77	0,50	169	1.440	4,27		
7	Huyện Tuyên Hoá	24.672	1.694	6,87	1,09	269	1.425	5,78	1.333	5,40	0,57	140	1.193	4,84		
8	Huyện Minh Hoá	14.153	2.546	17,99	2,72	385	2.161	15,27	2.629	18,58	1,95	276	2.353	16,63		